

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội, tên viết tắt là MARINA HA NOI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056428 ngày 19/11/1998, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 01/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội có trụ sở tại: Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 135.555.140.000 đồng (trong đó Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam nắm giữ 5,2%, cổ đông trong và ngoài Công ty nắm giữ 94,8%).

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lai dắt tàu biển;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý hàng hải;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thuế hải quan.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Công ty có các Công ty con trong đó Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| 1 | Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh Đầu tư Bất động sản Hà Nội | Tầng 3, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội |
| 2 | Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức | Số 45, Triệu Việt Vương, Hà Nội |
| 3 | Công ty TNHH MTV Hàng Hải Hà Nội phía Nam | Số 10, Đoàn Như Hải, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 4 | Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng | Tầng 4, Tòa nhà Hải An, đường Đình Vũ, phường Đông Hải, TP Hải Phòng |

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2010 được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 28 kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong 6 tháng đầu năm 2010 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

1. Ông Nguyễn Quốc Dũng	Chủ tịch	
2. Ông Vũ Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2010
3. Ông Mai Đình Hùng	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/06/2010
4. Ông Vũ Ngọc Sơn	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/06/2010
5. Ông Nguyễn Quang Phúc	Thành viên	
6. Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên	
7. Ông Trần Khắc Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2010

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Nguyễn Quang Phúc	Tổng Giám đốc
2. Ông Trần Khắc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Vũ Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

1. Ông Nguyễn Trung Dũng	Trưởng ban
2. Ông Đỗ Thành Đĩnh	Thành viên
3. Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép và trình bày hợp lý, đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã được lập theo đúng Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Quang Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2010

Số. /2010/UHY-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
của Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội
Cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội lập tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 4, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 có đưa ra ý kiến ngoại trừ việc Công ty không trích khấu hao vào chi phí cho các tàu biển trong thời gian bị hỏng phải sửa chữa trong năm 2009 với giá trị 27.948.602.654 đồng. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2010, Công ty đã tiến hành thanh lý toàn bộ số tàu biển này.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc thanh lý các tàu biển nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện khác để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0798/KTV
Thay mặt và đại diện cho

Nguyễn Tự Trung
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1226/KTV

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.017.254.495	78.494.608.928
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	650.226.883	3.787.775.867
1. Tiền	111		650.226.883	3.787.775.867
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		469.680.000	355.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	490.800.000	355.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(21.120.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.373.173.142	63.552.653.304
1. Phải thu khách hàng	131		17.246.743.636	19.020.066.414
2. Trả trước cho người bán	132		8.171.601.853	5.942.184.443
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	36.205.473.793	44.284.903.143
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(9.250.646.140)	(5.694.500.696)
IV. Hàng tồn kho	140		-	5.542.928.716
1. Hàng tồn kho	141	V.4	-	5.542.928.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.524.174.470	5.256.251.041
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.756.014.153	2.008.999.382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		435.744	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.767.724.573	3.247.251.659
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		138.330.343.745	284.966.226.020
II. Tài sản cố định	220		10.549.251.347	188.011.488.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	4.300.069.814	180.802.333.816
- Nguyên giá	222		13.973.482.645	292.727.330.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.673.412.831)	(111.924.997.157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	3.061.868.483	4.021.841.390
- Nguyên giá	225		9.558.570.000	12.645.515.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.496.701.517)	(8.623.673.610)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	746.493.800	746.493.800
- Nguyên giá	228		746.493.800	746.493.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	2.440.819.250	2.440.819.250
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		126.781.051.720	79.441.814.624
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	48.790.395.511	37.485.158.415
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	69.234.000.000	30.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	8.756.656.209	11.956.656.209
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.000.040.678	17.512.923.140
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	553.540.678	17.066.423.140
3. Tài sản dài hạn khác	268		446.500.000	446.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		195.347.598.240	363.460.834.948

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		123.169.670.589	210.899.771.415
I. Nợ ngắn hạn	310		82.561.099.748	149.875.005.244
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	3.964.978.729	79.013.415.978
2. Phải trả người bán	312		22.992.293.894	30.783.310.872
3. Người mua trả tiền trước	313		11.745.025.968	14.461.843.561
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.087.953.197	1.101.466.204
5. Phải trả người lao động	315		1.479.280.950	3.186.730.934
6. Chi phí phải trả	316	V.13	20.358.815.421	17.879.911.172
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	19.339.299.318	1.490.724.252
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.593.452.271	1.957.602.271
II. Nợ dài hạn	330		40.608.570.841	61.024.766.171
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	40.184.098.598	60.571.875.528
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		424.472.243	452.890.643
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.177.927.651	152.561.063.533
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	72.177.927.651	152.561.063.533
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.555.140.000	135.555.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.001.910.000	24.001.910.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(1.200.000)	(1.200.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.164.107.665)	(2.491.613.188)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.365.477.900	2.365.477.900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.346.747.810	6.346.747.810
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(93.926.040.394)	(13.215.398.989)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		195.347.598.240	363.460.834.948

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	USD	3.457,58	156.952,03
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.988.033.014	13.700.029.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.988.033.014	13.700.029.555
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	40.823.607.841	37.111.750.037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(32.835.574.827)	(23.411.720.482)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.847.136.154	57.071.697.949
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.329.731.470	7.083.737.376
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.667.699.846</i>	<i>5.756.973.891</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	24.496.087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.978.970.126	3.426.060.867
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(47.297.140.269)	23.125.683.137
11. Thu nhập khác	31	VI.5	150.755.579.647	5.411.498.062
12. Chi phí khác	32	VI.6	165.807.311.581	2.200.000
13. Lợi nhuận khác	40		(15.051.731.934)	5.409.298.062
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(62.348.872.203)	28.534.981.199
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(62.348.872.203)	28.534.981.199
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(4.600)	2.421

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(62.348.872.203)	28.534.981.199
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		2.379.956.671	4.016.173.798
- Các khoản dự phòng	3		3.577.265.444	(692.958.933)
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	362.297.062
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		21.754.070.393	(60.460.437.275)
- Chi phí lãi vay	6		4.667.699.846	5.756.973.891
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(29.969.879.849)	(22.482.970.258)
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		8.034.902.692	8.420.572.924
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		5.542.928.716	(12.507.133)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(27.786.935.463)	(11.817.417.607)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		16.512.882.462	(2.078.952.856)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.229.384.967)	(4.470.706.184)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.000.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.000.000)	(2.572.862.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.905.486.409)	(35.014.843.148)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.662.388.831)	(4.354.468.400)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		135.780.945.732	50.562.823.895
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.674.800.000)	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.605.000.000	-
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		155.394.703	3.834.005.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		121.204.151.604	20.042.360.809
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.916.121.920	26.552.994.968
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(97.932.363.235)	(32.562.772.663)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.419.972.864)	(566.643.126)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95.436.214.179)	(6.576.420.821)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.137.548.984)	(21.548.903.160)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.787.775.867	22.354.825.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	650.226.883	805.922.021

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

Các Thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội, tên viết tắt là MARINA HA NOI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056428 ngày 19/11/1998, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 01/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội có trụ sở tại: Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 135.555.140.000 đồng (trong đó Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam nắm giữ 5,2%, cổ đông trong và ngoài Công ty nắm giữ 94,8%).

Từ ngày 21/03/2005, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là MHC.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lai dắt tàu biển;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý hàng hải;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thuế hải quan.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4. Lập dự phòng**

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14
Máy móc thiết bị	05-10
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	05-12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**8. Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

11. Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu của Công ty là doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**12. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 25%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế hoặc theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, trừ trường hợp có quy định khác. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong các nghiệp vụ thanh toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30/06/2010 không được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này.

14. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội nếu có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra các quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	59.197.215	66.011.592
Tiền gửi ngân hàng	591.029.668	3.721.764.275
Cộng	650.226.883	3.787.775.867

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại 30/06/2010		Tại 01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		490.800.000		355.000.000
+ <i>Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - sông Hinh</i>	8.800	140.800.000	-	-
+ <i>Cổ phiếu Tổng Công ty nước giải khát Sài Gòn</i>	5.000	350.000.000	5.000	350.000.000
+ <i>Cổ phiếu Ngân hàng Á Châu</i>	-	-	500	5.000.000
Cộng		490.800.000		355.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Công ty Xây dựng Lũng Lô	31.274.818.010	31.274.818.010
Thuê bãi Hải An (kho CFS)	-	235.439.874
Seacon	-	2.210.280.427
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	339.476.051	339.476.051
Phải thu khác	4.591.179.732	10.224.888.781
Cộng	36.205.473.793	44.284.903.143

4. Hàng tồn kho

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	5.542.928.716
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	-	5.542.928.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2010	28.393.321.895	2.000.978.260	261.420.715.437	756.043.148	156.272.233	292.727.330.973
- Mua trong kỳ	-	-	-	15.429.318	-	15.429.318
- Tặng khác	16.000.000	-	-	-	-	16.000.000
- Chuyển từ thuê tài chính	-	-	3.086.945.000	-	-	3.086.945.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.535.601.290)	(259.282.116.992)	-	-	(260.817.718.282)
- Giảm khác	(21.054.504.364)	-	-	-	-	(21.054.504.364)
Tại 30/06/2010	7.354.817.531	465.376.970	5.225.543.445	771.472.466	156.272.233	13.973.482.645
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2010	4.666.825.512	2.000.978.260	104.366.913.187	734.007.965	156.272.233	111.924.997.157
- Khấu hao trong kỳ	512.674.062	-	895.229.937	12.079.765	-	1.419.983.764
- Chuyển từ thuê tài chính	-	-	3.086.945.000	-	-	3.086.945.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.535.601.290)	(103.553.174.274)	-	-	(105.088.775.564)
- Giảm khác	(1.669.737.526)	-	-	-	-	(1.669.737.526)
Tại 30/06/2010	3.509.762.048	465.376.970	4.795.913.850	746.087.730	156.272.233	9.673.412.831
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2010	23.726.496.383	-	157.053.802.250	22.035.183	-	180.802.333.816
Tại 30/06/2010	3.845.055.483	-	429.629.595	25.384.736	-	4.300.069.814

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2010 là 13.051.997.914 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là các vỏ Containers 40 và 20 feet theo hợp đồng thuê ngày 17/11/2004 giữa Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội và Interpool Limited.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất dự án khu dân cư An Thới – BMT địa chỉ tại phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, thời hạn sử dụng lâu dài nên không trích khấu hao cho tài sản cố định vô hình này.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	2.440.819.250	2.440.819.250
Trong đó:		
+ Chi phí khảo sát Dự án Cảng Phù Đổng	500.000.000	500.000.000
+ Chi phí thiết kế đóng tàu mới	1.940.819.250	1.940.819.250

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại 30/06/2010		Tại 01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào Công ty con		48.790.395.511		37.485.158.415
- Công ty TNHH Quản lý và KD Đầu tư BĐS Hà Nội	-	12.953.716.493	-	8.953.716.493
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	-	10.000.000.000	-	2.694.762.904
- Công ty TNHH Hàng hải Hà Nội Phía Nam	-	14.109.057.551	-	14.109.057.551
- Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng hải Hải Phòng	-	11.727.621.467	-	11.727.621.467
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		69.234.000.000		30.000.000.000
- Công ty TNHH Hàng Hải Wallem	-	1.734.000.000	-	-
- Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	67.500.000.000	-	30.000.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác		8.756.656.209		11.956.656.209
- Đầu tư cổ phiếu		2.500.000.000		5.700.000.000
- Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	-	-	200.000	3.200.000.000
- Công ty CP Hải Minh	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	6.256.656.209	-	6.256.656.209
- Công ty TNHH VT hàng Công nghệ cao	-	6.256.656.209	-	6.256.656.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	700.278	420.149.912
Chi phí thuê sân Golf	552.840.400	564.789.400
Chi phí lên đà tàu OP	-	2.332.858.749
Chi phí sửa chữa lớn tàu	-	13.748.625.079
Cộng	553.540.678	17.066.423.140

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	2.500.000.000	32.604.362.385
Vay dài hạn đến hạn trả	315.701.000	43.839.803.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.149.277.729	2.569.250.593
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-
Cộng	3.964.978.729	79.013.415.978

(*): Chi tiết khoản vay ngắn hạn:

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc 2010	Đơn vị tính VND Phương thức đảm bảo khoản vay
02/HĐKT/Hai an-MRN	Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	0%/ năm	6 tháng	3.500.000.000	2.500.000.000	Tin chấp
Cộng				3.500.000.000	2.500.000.000	

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.018.279.711	1.018.279.711
Thuế thu nhập cá nhân	69.673.486	83.186.493
Cộng	1.087.953.197	1.101.466.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

13. Chi phí phải trả

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí bảo hiểm tàu	749.986.573	3.039.782.203
Chi phí lãi vay	3.829.332.521	2.609.596.873
Chi phí vật tư tàu	3.885.988.261	1.097.978.174
Phí cảng và phí quản lý	1.399.318.675	6.247.666.233
Chi phí sửa chữa tàu	5.086.627.566	-
Hoa hồng bán tàu	1.447.308.200	-
Chi phí phải trả khác	3.960.253.625	4.884.887.689
Cộng	20.358.815.421	17.879.911.172

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	65.141.506	-
Kinh phí công đoàn	21.757.742	3.043.729
Bảo hiểm thất nghiệp	30.870.974	13.803.144
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	19.221.529.096	1.473.877.379
Cộng	19.339.299.318	1.490.724.252

(*): Bao gồm khoản kết chuyển Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 của Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức và Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Đầu tư Bất động sản Hà Nội, với tổng số tiền là 18.361.769.202 đồng.

15. Vay và nợ dài hạn

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	37.812.297.501	58.200.074.431
- Vay ngân hàng	37.812.297.501	58.200.074.431
Nợ dài hạn	2.371.801.097	2.371.801.097
- Thuê tài chính	2.371.801.097	2.371.801.097
Cộng	40.184.098.598	60.571.875.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

15. Vay và nợ dài hạn (tiếp)

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: USD

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2010	Số dư nợ gốc phải trả năm nay	Phương thức đảm bảo khoản vay
01/2008/HĐT D/MB-MHC	Ngân hàng TMCP Quân đội	7,3%/ năm	48 tháng	3.521.000	1.677.820,62	-	Tài sản thế chấp
Cộng				3.521.000	1.677.820,62		

Đơn vị tính: VND

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2010	Số dư nợ gốc phải trả năm nay	Phương thức đảm bảo khoản vay
1200-LAV-200900722	Sở giao dịch NHNo và PT Nông Thôn	Lãi suất thả nổi	60 tháng	9.619.450.000	8.346.403.000	315.701.000	Tài sản thế chấp
Cộng				9.619.450.000	8.346.403.000	315.701.000	

Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: USD

Số HD	Bên cho thuê	Lãi suất	Thời hạn thuê	Tổng giá trị khoản thuê	Số dư nợ gốc tại 30/06/2010	Số dư nợ gốc phải trả năm nay	Phương thức đảm bảo khoản vay
HĐ ngày 03/01/07	Interpool Container Ltd.,	5,51%/năm	60 tháng	593.700	132.201	190.815	Tài sản thế chấp
Cộng				593.700	132.201		

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2010			Năm 2009			Phương thức đảm bảo khoản vay
	Tổng khoản tiền thanh toán thuê tài chính	Lãi	Gốc	Tổng khoản tiền thanh toán thuê tài chính	Lãi	Gốc	
5 năm	1.570.338.811	150.365.947	1.419.972.864	3.566.000.000	340.000.000	3.226.000.000	Tài sản thế chấp
Cộng	1.570.338.811	150.365.947	1.419.972.864	3.566.000.000	340.000.000	3.226.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Cổ đông	Tại 30/06/2010	
		Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp
		VND	%
1	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	6.981.089.710	5,15%
2	Các cổ đông khác	128.574.050.290	94,85%
Cộng		135.555.140.000	100%

16b. Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	135.555.140.000	117.880.870.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	135.555.140.000	117.880.870.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16c. Cổ phiếu

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13.555.634	13.555.634
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.555.634	13.555.634
+ Cổ phiếu thường	13.555.634	13.555.634
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường	120	120
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	13.555.514	13.555.514
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

16d. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
								Cộng
Tại 01/01/2009	117.880.870.000	24.001.910.000	(1.200.000)	-	20.039.747.900	6.346.747.810	(938.447.359)	167.329.628.351
- Tăng vốn trong năm trước	17.674.270.000	-	-	-	-	-	-	17.674.270.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.141.217.607	1.141.217.607
- Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(13.418.169.237)	(13.418.169.237)
- Giảm khác	-	-	-	(2.491.613.188)	(17.674.270.000)	-	-	(20.165.883.188)
Tại 31/12/2009	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	(2.491.613.188)	2.365.477.900	6.346.747.810	(13.215.398.989)	152.561.063.533
Tại 01/01/2010	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	(2.491.613.188)	2.365.477.900	6.346.747.810	(13.215.398.989)	152.561.063.533
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	327.505.523	-	-	-	327.505.523
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(62.348.872.203)	(62.348.872.203)
- Chuyển lỗ từ công ty con (*)	-	-	-	-	-	-	(18.361.769.202)	(18.361.769.202)
Tại 30/06/2010	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	(2.164.107.665)	2.365.477.900	6.346.747.810	(93.926.040.394)	72.177.927.651

(*): Là khoản kết chuyển kết quả kinh doanh năm 2009 của Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Đầu tư Bất động sản Hà Nội và Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.988.033.014	13.700.029.555
Trong đó:		
+ Doanh thu vận tải	4.000.000.000	1.326.338.999
+ Doanh thu lưu kho bãi	893.301.513	1.071.219.409
+ Doanh thu cung ứng dịch vụ hàng hải	2.938.018.502	11.178.331.304
+ Doanh thu dịch vụ khác	156.712.999	124.139.843

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn vận tải	3.636.363.636	4.511.030.728
Giá vốn lưu kho bãi	512.674.062	875.136.306
Giá vốn cung ứng dịch vụ hàng hải	36.673.164.223	31.725.583.003
Giá vốn dịch vụ khác	1.405.920	-
Cộng	40.823.607.841	37.111.750.037

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.075.303	307.365.060
Lãi do chuyển nhượng vốn góp đầu tư	-	50.980.023.895
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.500.000.000	5.214.386.836
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	70.330.400	509.522.960
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	241.248.204	60.246.900
Doanh thu hoạt động tài chính khác	482.247	152.298
Cộng	3.847.136.154	57.071.697.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền vay	4.667.699.846	5.756.973.891
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	56.500.000	847.557.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.826.598.671	479.206.485
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	21.120.000	-
Chi phí tài chính khác	1.757.812.953	
Cộng	12.329.731.470	7.083.737.376

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Nhượng bán tài sản cố định	140.422.846.485	-
Chênh lệch góp vốn bằng tài sản	10.315.233.162	-
Các khoản khác	17.500.000	5.411.498.062
Cộng	150.755.579.647	5.411.498.062

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nhượng bán tài sản	165.782.311.581	-
Chi phí khác	25.000.000	2.200.000
Cộng	165.807.311.581	2.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(62.348.872.203)	28.534.981.199
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(62.348.872.203)	28.534.981.199
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.555.514	11.787.967
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.600)	2.421

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.399.671.529	13.091.863.930
Chi phí nhân công	3.534.933.760	8.426.005.200
Khấu hao tài sản cố định	2.379.956.671	4.752.995.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.883.661.402	6.534.175.026
Chi phí bằng tiền khác	3.272.653.482	870.139.236
Chi phí bảo hiểm	1.699.370.230	3.590.040.033
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.556.145.444	-
Sửa chữa Tài sản cố định	19.076.185.449	3.297.087.848
Cộng	46.802.577.967	40.562.306.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Vay vốn	1.321.320.666	-
- Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1.321.320.666	-
Thuê nhà	72.739.077	51.674.151
- Công ty TNHH Quản lý và KD ĐT Bất động sản Hà Nội	72.739.077	51.674.151
Cho thuê tàu, phương tiện vận tải		
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	933.270.000	19.070.899.046
- Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải Hải Phòng	500.563.636	2.162.978.564
Góp vốn đầu tư		
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	7.305.237.096	
Công ty TNHH Quản lý và KD ĐT Bất động sản Hà Nội	4.000.000.000	
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	37.500.000.000	
Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	1.734.000.000	

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Các khoản phải thu	1.750.040.672	8.671.282.230
Công ty TNHH Quản lý và KD ĐT Bất động sản Hà Nội	694.292.929	1.550.558.434
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	-	6.996.039.701
Công ty TNHH Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	-	-
Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải Hải Phòng	878.471.196	124.684.095
Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	177.276.547	-
Các khoản phải trả	21.355.767.895	7.055.597.000
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	2.500.000.000	6.500.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	18.287.254.895	-
Công ty TNHH Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	568.513.000	555.597.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

2. Số liệu so sánh.

Là số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2009 và chưa được soát xét. Theo đó một số số liệu không so sánh được mà chỉ có tính chất tham khảo.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc